Chi tiết mã HS 4804.52.10

Mã HS	4804.52.10
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03 / - Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m2 trở lên: / - - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng: / - - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 10:38:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48045210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7487
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7487
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7487
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,8	12,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.9	11,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	17	17%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7198
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7153
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7153
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7153
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7153
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7153
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7153
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7203
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7203
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7203
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7203

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7203
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7203
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7204
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7204
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7204
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7204
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7204
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7204
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7205
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7159
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7161
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7161
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7161
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7161
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7161
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7161
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7189
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7189
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7189
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7189
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7189
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7189
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7235
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7235
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7235
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7235

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7235
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7235
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7215
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7215
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7215
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7215
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7215
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7215
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7224
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7224
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7224
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7224
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7224
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7224
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D7216
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E7216
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F7216
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7216
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7216
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7216
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D7217
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E7217
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F7217
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7217
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7217
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7183
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7183
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7183
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7183
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7183
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7183
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7183
RCEP A	2022	2022	16,2	RCEPT-A!D7218
RCEP A	2023	2023	15,3	RCEPT-A!E7218
RCEP A	2024	2024	14,5	RCEPT-A!F7218
RCEP A	2025	2025	13,6	RCEPT-A!G7218
RCEP A	2026	2026	12,8	RCEPT-A!H7218
RCEP A	2027	2027	11,9	RCEPT-A!I7218
RCEP B	2022	2022	17	B!D7218
RCEP B	2023	2023	17	B!E7218
RCEP B	2024	2024	17	B!F7218
RCEP B	2025	2025	17	B!G7218
RCEP B	2026	2026	17	B!H7218
RCEP B	2027	2027	17	B!I7218
RCEP C	2022	2022	*	C!D7218
RCEP C	2023	2023	*	C!E7218
RCEP C	2024	2024	*	C!F7218
RCEP C	2025	2025	*	C!G7218
RCEP C	2026	2026	*	C!H7218
RCEP C	2027	2027	*	C!I7218
RCEP D	2022	2022	17	D!D7218

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	17	D!E7218
RCEP D	2024	2024	17	D!F7218
RCEP D	2025	2025	17	D!G7218
RCEP D	2026	2026	17	D!H7218
RCEP D	2027	2027	17	D!I7218
RCEP E	2022	2022	17	E!D7221
RCEP E	2023	2023	17	E!E7221
RCEP E	2024	2024	17	E!F7221
RCEP E	2025	2025	17	E!G7221
RCEP E	2026	2026	17	E!H7221
RCEP E	2027	2027	17	E!I7221
RCEP F	2022	2022	17	F!D7218
RCEP F	2023	2023	17	F!E7218
RCEP F	2024	2024	17	F!F7218
RCEP F	2025	2025	17	F!G7218
RCEP F	2026	2026	17	F!H7218
RCEP F	2027	2027	17	F!I7218
VIFTA	2024	2024	15.3	VI!F6678
VIFTA	2025	2025	13.6	VI!G6678
VIFTA	2026	2026	11.9	VI!H6678
VIFTA	2027	2027	10.2	VI!I6678

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 17%, RCEP (Phụ lục D) 17%, RCEP (Phụ lục E) 17%, RCEP (Phụ lục F) 17%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (17%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 17%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4804.52 có 2 dòng thuế; dòng 4804.52.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm(SEN).	4804.52.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4804.52.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 4804.52.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7487), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.